



jīn shēng
今生

noun · this life; present life

Example Sentence

Tā xiāng xìn jīn shēng yǒu yuán cái néng xiāng yù
他相信今生有缘才能相遇。

He believes that fate in this life allows them to meet.

Trace each character, then write the word on your own.

今	今	今	今	今	今	今													
生	生	生	生	生	生	生	生												